LESSON 12

BASIC DIALOGUE

Waiter

use or eat or drink	dùng
1. What will you two gentlemen have?	Dạ hai ông dùng gì?

Mr. Hai (to Mr. Smith)

drink	uống
2. Mr. Smith, what are you going to drink?	Ông Smith, ông uống gì?

Mr. Smith

beer	la-ve
one bottle of beer	một chai la-ve
"33" Beer (brand name)	la-ve "Ba mươi ba"
order just a bottle of beer	kêu một chai la-ve thôi
please order	nhờ ông kêu
3. Please order just a bottle of "33" Beer for me.	Nhờ ông kêu giùm tôi một chai la-ve "Ba mươi ba" thôi.

Mr. Hai (to waiter)

we or us (not including person addressed)	chúng tôi
bring for us	đem cho chúng tôi
coffee	cà-phê
one cup of coffee	một tách cà-phê
one cup of coffee and one bottle of "33"	một tách cà-phê và một chai "Ba mươi ba"

Hosted for free on livelingua.com

4. (In that case) bring us one cup of coffee and one bottle of "33".	Vậy thì anh đem cho chúng tôi một tách cà-phê và một chai "Ba mươi ba".
forget	quên
don't forget	đừng quên
don't forget, will you?	đừng quên nghe
ice	nước đá
5. Don't forget (to give) ice, will you?	Đừng quên cho nước đá nghe!
Waiter	
6. O.K.	Dạ được.
. . .	
Mr. Smith	
first time	lần thứ nhứt
this is the first time	đây là lần thứ nhứt
put (lit. drop) ice into [something]	bỏ nước đá
have ice added (lit. dropped in)	có bỏ nước đá
beer that has ice in it	la-ve có bỏ nước đá
7. This is the first time I've drunk beer with ice in it.	Đây là lần thứ nhứt tôi uống la-ve có bỏ nước đá.
Mr. Hai	
8. Oh? Do you find it tasty?	Vậy à? Ông thấy có ngon không?
Mr. Smith	
9. It's pretty good.	Dạ cũng ngon.

Hosted for free on livelingua.com

Notes on the Basic Dialogue

1. Dùng, referring to eating and/or drinking, is a polite word used in reference to persons other than the speaker.

3. Nhờ is a verbal meaning 'request' or 'ask a favor'. It occurs frequently as the introductory word of a polite request, comparable to English 'please' or 'would [you] please ———'. The request in such cases is one involving a favor to be done for someone.

   Chai occurs both as a nominal and as a counter. As a nominal, it refers to 'bottle' as an object and may occur with the counter cái. As a counter, it refers to a quantity, i.e. a bottleful. Note that the combination cái chai can refer only to 'bottle' as an object.

Thus:	hai cái chai	'two bottles'
	hai chai la-ve	'two bottles of beer'
	hai cái chai la-ve	'two beer-bottles'

   See Drill E, following, for some other words which occur in these same two patterns.

4. Chúng tôi, like chúng ta, occurs as an equivalent of English 'we' or 'us', but these two Vietnamese expressions have an important difference in meaning: chúng tôi refers to the speaker and others, exclusive of the person addressed, whereas chúng ta includes the person addressed. Thus, chúng tôi means 'we -- excluding you' but chúng ta means 'we -- including you'.

7. Đây contrasts with đó (1) following verbals:

Ông Hải ở đó.	'Mr. Hai is there.'
Ông Hải ở đây.	'Mr. Hai is here.'

   and (2) before là:

Đó là khách-sạn Majestic.	'That's the Majestic Hotel.'
Đây là khách-sạn Majestic.	'This is the Majestic Hotel.'

   but not following nominals.

Compare:	khách-sạn đó	'that hotel'
	khách-sạn này	'this hotel'

Hosted for free on livelingua.com

9. Cũng before a stative verbal indicates limited degree. Thus cũng ngon 'rather tasty' or 'pretty tasty' or 'quite tasty'.

Compare: Cũng được. 'That'll be O.K.'

Grammar Notes

I. thôi

Thôi occurs at the end of a sentence or clause with the meaning 'only', 'and that's all'.

Compare: Tôi kêu một chai la-ve.
'I'm ordering a bottle of beer.'

and: Tôi kêu một chai la-ve thôi.
'I'm ordering only a bottle of beer.'

Also: Tôi uống nước trà.
'I'm drinking tea.'

and: Tôi uống nước trà thôi.
'I'm drinking tea and that's all.'

Other uses of thôi will be introduced later.

II. và

Và 'and' connects nominal, adjectival, and verbal expressions, making them coordinate.

Examples: Ông Hải và cô Liên đi. 'Mr. Hai and Miss Lien are going.'
Tiệm ăn đó rẻ và ngon. 'That restaurant is cheap and good.'
Ông ấy biết nói và viết tiếng Tàu. 'He knows how to speak and write Chinese.'

WARNING: Expressions connected by và have no temporal relationship:

X và Y means: 'X and also Y',
NOT: 'X and then Y'.

Hosted for free on livelingua.com

III. đừng

GENERAL PATTERN: đừng + action verbal expression = general prohibition: 'don't ——— ', 'you mustn't ——— '. The subject (i.e. the person addressed) may or may not be expressed in Vietnamese.

Example:	Đừng đi.	'Don't go.'
	Ông cũng đừng đi.	'Don't you go, either.'
	Đừng ăn cái đó.	'Don't eat that.'
	Ông đừng cho ông ấy biết.	'Don't (you) let him know.'

IV. Sentence Particle nghe

The sentence particle nghe, occurring at the end of requests, prohibitions, and affirmative and negative statements, indicates that the speaker is asking for agreement or approval from the person addressed, in a friendly conversational way. A response is called for.

Examples:	Ông kêu ông ấy giùm tôi nghe!	'Call him for me, would you?'
	Đừng ăn cái đó nghe!	'Don't eat that, O.K.?'
	Tôi đi nghe!	'I'll go — all right?'
	Chúng tôi đợi ở đây nghe!	'We (i.e. without you) will wait here, O.K.?'

Sentence particle đi, on the other hand, usually follows suggestions, to which there is often no response.

Example:	Chúng ta đợi ở đây đi!	'Let's (i.e. us - including you) wait here.'

V. Ordinal Numerals

GENERAL PATTERN: thứ + numeral = corresponding ordinal.

Thus:	ba	'three'	thứ ba	'third'
	sáu	'six'	thứ sáu	'sixth'

Hosted for free on livelingua.com

For a few ordinals, there are special forms:

Thus:	một	'one'	but:	thứ nhứt	'first'
	hai	'two'		thứ hai	
			or:	thứ nhì	'second'
	bốn	'four'		thứ tư	'fourth'

In ordinal interrogatives, the numeral is replaced by mấy:

thứ mấy?	"the how-many-eth?"

The ordinal follows the counter and/or nominal it modifies.

Compare:	ba lần	'three times'
and:	lần thứ ba	'the third time'
Also:	bốn người Mỹ	'four Americans'
and:	người Mỹ thứ tư	'the fourth American'
Also:	hai chiếc xe hơi	'two cars'
and:	chiếc xe hơi thứ hai (or nhì)	'the second car'

Remember that except for chủ-nhựt (Sunday), the Vietnamese names for the days of the week, as drilled in Lesson 11, are simply ordinal numerals without a preceding counter or nominal.

VI. More on (có)——— không Questions

The occurrence of optional có (unstressed) in không questions gives emphasis to the word immediately following có. For example, a question which includes an action verbal + có + stative verbal + không is a commonly occurring question pattern which emphasizes the stative verbal.

Examples:	Ông ấy hiểu có rõ không?	'Does he understand well?
	Ông ấy ở có xa không?	'Does he live far?
	Ông ấy thấy có ngon không?	'Does he find [it] tasty?'

Hosted for free on livelingua.com

In all these examples, có may be omitted with a resulting loss of emphasis on the stative verbal.

Remember that the minimal answers to questions containing action verbal + (có) + stative verbal + không are: Affirmative: Stative verbal.
Negative: Không or không + stative verbal.

(Cf. Lesson 10, Notes on the Basic Dialogue.)

In the extended negative reply to the above questions, không immediately precedes the stative verbal.

Thus:	Ông ấy hiểu không rõ.	'He doesn't understand clearly.'
	Ông ấy thấy không ngon.	'He doesn't find [it] tasty.'

In some occurrences, the action verbal and the stative verbal are each preceded by a different subject. In such cases, the positions of (có) and không in reference to the stative verbal are unchanged.

Thus:	Ông ấy thấy la-ve này (có) ngon không?	'Does he find this beer tasty?'
	Ông ấy thấy la-ve này không ngon.	'He doesn't find this beer tasty.'

DRILLS

A. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông dùng gì?
What will you have (or use)?
Student: Hai ông dùng gì?
What will you two gentlemen have (or use)?

1.	Ông đi đâu đó? Where are you going?	Hai ông đi đâu đó? Where are you two gentlemen going?
2.	Cô đợi ở đây. You wait here.	Hai cô đợi ở đây. You two young ladies wait here.

Hosted for free on livelingua.com

3.	Ông định ghé đâu không? Do you plan to stop anywhere?	Hai ông định ghé đâu không? Do you two gentlemen plan to stop anywhere?
4.	Ông làm cái nầy giùm tôi, được không? Would you do this for me?	Hai ông làm cái nầy giùm tôi, được không? Would you two gentlemen do this for me?
5.	Bà muốn gặp ông Jones, phải không? You want to see Mr. Jones, right?	Hai bà muốn gặp ông Jones, phải không? You two ladies want to see Mr. Jones, right?
6.	Chị hiểu rõ chưa? Have you understood clearly?	Hai chị hiểu rõ chưa? Have you two understood clearly?
7.	Anh đi kiếm cái đó giùm tôi đi. How about going and looking for that for me?	Hai anh đi kiếm cái đó giùm tôi đi. You two go and look for that for me, will you?
8.	Có lẽ ông cũng phải đi nữa. Maybe you have to go, too.	Có lẽ hai ông cũng phải đi nữa. Maybe you two gentlemen have to go, too.

A.1. Repeat drill, replacing hai with: (a) ba and (b) các.

A.2. Repeat drill, with the tutor using hand signals to provide visual cues.

B. Substitution Drill[1]

1.	What will you two gentlemen have (or use)?	Hai ông dùng gì?
2.	What did you two gentlemen forget?	Hai ông quên gì?
3.	What did you two gentlemen bring?	Hai ông đem gì?
4.	What did you two gentlemen give?	Hai ông cho gì?
* 5.	What do you two gentlemen teach?	Hai ông dạy gì?
* 6.	What did you two gentlemen ask?	Hai ông hỏi gì?
* 7.	What did you two gentlemen ask for?	Hai ông xin gì?
* 8.	What do you two gentlemen need?	Hai ông cần gì?

[1]The tense of each English equivalent in this drill is subject to change, depending on context.

Hosted for free on livelingua.com

C. Substitution Drill

	1.	May I have beer? (Lit. Let me ask for the beer.)	Ông cho tôi xin la-ve.
	2.	May I have coffee?	Ông cho tôi xin cà-phê.
*	3.	May I have tea?	Ông cho tôi xin nước trà.
*	4.	May I have milk?	Ông cho tôi xin sữa.
*	5.	May I have water?	Ông cho tôi xin nước lạnh.
*	6.	May I have soup?	Ông cho tôi xin canh.
*	7.	May I have fish?	Ông cho tôi xin cá.
*	8.	May I have meat?	Ông cho tôi xin thịt.
*	9.	May I have (cooked) rice?	Ông cho tôi xin cơm.
*	10.	May I have fish sauce?	Ông cho tôi xin nước mắm.
*	11.	May I have sugar?	Ông cho tôi xin đường.
*	12.	May I have salt?	Ông cho tôi xin muối.
*	13.	May I have (black) pepper?	Ông cho tôi xin tiêu.
*	14.	May I have (red) pepper?	Ông cho tôi xin ớt.

C.1. Repeat drill, using Picture Plate IX for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

Supplementary Vocabulary (Optional)

1. thịt bò 'beef'
2. thịt heo 'pork'
3. thịt gà 'chicken'
4. thịt vịt 'duck'
5. tôm 'shrimp'
6. cua 'crab'
7. trứng 'egg'
8. trứng gà or hột gà 'chicken egg'
9. trứng vịt or hột vịt 'duck egg'
10. phở (noodles and pork or beef in clear broth)
11. mì (thin noodles and meat in clear broth)
12. canh (thin vegetable soup)
13. cháo (thick rice soup)
14. chả giò 'meat rolls'
15. mắm (anchovy-like salted fish)
16. rau 'green vegetables'
17. khoai 'potato'
18. bắp 'corn'
19. đậu 'beans' or 'peas'
20. cà tô-mát 'tomato'
21. rau cai 'mustard green'
22. dưa chua 'pickled vegetables'
23. nấm 'mushroom'
24. xà-lách 'lettuce' or 'tossed salad'
25. hành 'onion'
26. tỏi 'garlic'
27. dầu 'oil'
28. dấm 'vinegar'
29. bánh mì 'bread'
30. rượu 'alcoholic beverages'
31. la-ve or bia 'beer'
32. nước chanh 'lemonade'
33. nước cam 'orangeade' or 'orange juice'
34. nước dừa 'coconut milk'
35. nước mía 'sugar cane juice'
36. cà-rem 'ice cream'
37. tráng miệng 'dessert'
38. trái cây 'fruit'
39. chuối 'banana'
40. cam 'orange'
41. xoài 'mango'
42. măng cụt 'mangosteen'
43. bom 'apple'
44. nho 'grapes'
45. thơm 'pineapple'
46. mít 'bread fruit'
47. chè 'pudding'
48. bánh ngọt 'cake' or 'pastry'

Hosted for free on livelingua.com

D. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi uống la-ve.
I'm drinking beer.

Student: Tôi uống la-ve. Ông dùng la-ve không?
I'm drinking beer. Will you have some (beer)?

1.	Tôi uống nước trà. I'm drinking tea.	Tôi uống nước trà. Ông dùng nước trà không? I'm drinking tea. Will you have some (tea)?
2.	Tôi kêu cà-phê. I'm ordering coffee.	Tôi kêu cà-phê. Ông dùng cà-phê không? I'm ordering coffee. Will you have some (coffee)?
3.	Tôi bỏ ớt. I'm putting red pepper in.	Tôi bỏ ớt. Ông dùng ớt không? I'm putting red pepper in. Will you have some (red pepper)?
4.	Tôi ăn thịt. I'm eating meat.	Tôi ăn thịt. Ông dùng thịt không? I'm eating meat. Will you have some (meat)?
5.	Tôi uống sữa. I'm drinking milk.	Tôi uống sữa. Ông dùng sữa không? I'm drinking milk. Will you have some (milk)?
6.	Tôi kêu cơm. I'm ordering rice.	Tôi kêu cơm. Ông dùng cơm không? I'm ordering rice. Will you have some (rice)?
7.	Tôi ăn canh. I'm having (lit. eating) soup.	Tôi ăn canh. Ông dùng canh không? I'm having soup. Will you have some (soup)?
8.	Tôi bỏ đường. I'm putting sugar in.	Tôi bỏ đường. Ông dùng đường không? I'm putting sugar in. Will you have some (sugar)?

D.1. On the basis of a visual cue from Picture Plate IX, the student gives an appropriate utterance, using the pattern of the student utterances above.

Hosted for free on livelingua.com

E. Substitution Drill

	1.	Bring me a bottle of beer.	Anh đem cho tôi một chai la-ve.
	2.	Bring me a cup of coffee.	Anh đem cho tôi một tách cà-phê.
*	3.	Bring me a glass of milk.	Anh đem cho tôi một ly sữa.
*	4.	Bring me a small bowl of rice.	Anh đem cho tôi một chén cơm.
*	5.	Bring me a large bowl of soup.	Anh đem cho tôi một tô canh.
*	6.	Bring me a dish of meat.	Anh đem cho tôi một dĩa thịt.
*	7.	Bring me a spoonful of sugar.	Anh đem cho tôi một muỗng đường.
*	8.	Bring me a glass of water.	Anh đem cho tôi một ly nước lạnh.

E.1. Repeat drill, using Picture Plates IX and X for visual cues.

F. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Anh đem cho tôi hai tách cà-phê.
Bring me two cups of coffee.
Student: Anh đem cho tôi hai cái tách.
Bring me two cups.

1.	Anh đem cho tôi một ly nước lạnh. Bring me a glass of water.	Anh đem cho tôi một cái ly. Bring me a glass.
2.	Anh đem cho tôi hai dĩa cá. Bring me two dishes of fish.	Anh đem cho tôi hai cái dĩa. Bring me two dishes.
3.	Anh đem cho tôi một muỗng đường. Bring me a spoonful of sugar.	Anh đem cho tôi một cái muỗng. Bring me a spoon.
4.	Anh đem cho tôi bốn chén cơm. Bring me four (small) bowls of rice.	Anh đem cho tôi bốn cái chén. Bring me four (small) bowls.
5.	Anh đem cho tôi hai chai la-ve. Bring me two bottles of beer.	Anh đem cho tôi hai cái chai. Bring me two bottles.

Hosted for free on livelingua.com

6. Anh đem cho tôi một tô canh.
   Bring me a (large) bowl of soup.

   Anh đem cho tôi một cái tô.
   Bring me a (large) bowl.

7. Anh đem cho tôi một tách nước trà.
   Bring me a cup of tea.

   Anh đem cho tôi một cái tách.
   Bring me a cup.

8. Anh đem cho tôi một dĩa thịt.
   Bring me a dish of meat.

   Anh đem cho tôi một cái dĩa.
   Bring me a dish.

G. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông kêu ba chai la-ve, phải không?
You ordered three bottles of beer, right?
Student: Dạ không. Tôi kêu hai chai thôi.
No. I ordered just two.

1. Ông xin hai cây viết chì, phải không?
   You asked for two pencils, right?

   Dạ không. Tôi xin một cây thôi.
   No. I asked for just one.

2. Ông cần ba người thông-ngôn, phải không?
   You need three interpreters, right?

   Dạ không. Tôi cần hai người thôi.
   No. I need just two.

3. Ông uống hai tách cà-phê, phải không?
   You drank two cups of coffee, right?

   Dạ không. Tôi uống một tách thôi.
   No. I drank just one.

4. Ông ăn bốn chén cơm, phải không?
   You ate four bowls of rice, right?

   Dạ không. Tôi ăn ba chén thôi.
   No. I ate just three.

5. Ông kêu ba ly sữa, phải không?
   You ordered three glasses of milk, right?

   Dạ không. Tôi kêu hai ly thôi.
   No. I ordered just two.

6. Ông có hai chiếc xe hơi, phải không?
   You have two cars, right?

   Dạ không. Tôi có một chiếc thôi.
   No. I have just one.

7. Ông muốn thêm hai muỗng đường nữa, phải không?
   You want to add two more spoonfuls of sugar, right?

   Dạ không. Tôi muốn thêm một muỗng nữa thôi.
   No. I want to add just one more spoonful.

Hosted for free on livelingua.com

8. Ông kêu ba dĩa thịt, phải không?
   You ordered three dishes of meat, right?
   Dạ không. Tôi kêu hai dĩa thôi.
   No. I ordered just two.

9. Ông định kêu thêm hai tô canh nữa, phải không?
   You plan to order two more (large) bowls of soup, right?
   Dạ không. Tôi định kêu thêm một tô nữa thôi.
   No. I plan to order only one more.

G.1. Repeat drill, with the tutor giving a hand signal to provide a number cue either equal to, or less than, the number in the question. The student answers appropriately, with a phải or không answer.

H. Expansion Drill

EXAMPLE Tutor: Ông kêu giùm tôi một chai la-ve thôi.
Order just a bottle of beer for me.
Student: Nhờ ông kêu giùm tôi một chai la-ve thôi.
Please order just a bottle of beer for me.

1. Cô làm cái nầy giùm ông Hải, được không?
   Do this for Mr. Hai, O.K.?
   Nhờ cô làm cái nầy giùm ông Hải, được không?
   Please do this for Mr. Hai, O.K.?
2. Chị mua thêm sáu cái ly nữa.
   Buy six more glasses.
   Nhờ chị mua thêm sáu cái ly nữa.
   Please buy six more glasses.
3. Ông hỏi ông ấy giùm tôi, được không?
   Ask him for me, O.K.?
   Nhờ ông hỏi ông ấy giùm tôi, được không?
   Please ask him for me, O.K.?
4. Cô gởi cuốn sách nầy cho ông Long.
   Send this book for Mr. Long.
   Nhờ cô gởi cuốn sách nầy cho ông Long.
   Please send this book for Mr. Long.
5. Ông xin giùm tôi bốn cái như vậy.
   Ask for four (things) like that for me.
   Nhờ ông xin giùm tôi bốn cái như vậy.
   Please ask for four (things) like that for me.
6. Ông lo về việc đó giùm tôi, được không?
   Take care of that matter for me, O.K.?
   Nhờ ông lo về việc đó giùm tôi, được không?
   Please take care of that matter for me, O.K.?
7. Cô làm ơn chỉ đường cho bà ấy nghe.
   Do [me] the favor of showing her the way, will you?
   Nhờ cô làm ơn chỉ đường cho bà ấy nghe.
   Please do [me] the favor of showing her the way, will you?

Hosted for free on livelingua.com

8. Hai ông đi kiếm ông Hải giùm tôi đi.
   How about you two gentlemen going and looking for Mr. Hai for me?

   Nhờ hai ông đi kiếm ông Hải giùm tôi đi.
   Would you two gentlemen please go and look for Mr. Hai for me?

I. Transformation Drill[1]

EXAMPLE: Tutor: Anh đem cho tôi hai chai la-ve.
Bring me two bottles of beer.
Student: Anh đem cho chúng tôi hai chai la-ve.
Bring us (= him and me) two bottles of beer.

1. Cô làm cái nầy giùm tôi, được không?
   (You) do this for me, O.K.?

   Cô làm cái nầy giùm chúng tôi, được không?
   (You) do this for us, O.K.?

2. Tôi chưa hiểu rõ.
   I haven't understood clearly yet.

   Chúng tôi chưa hiểu rõ.
   We haven't understood clearly yet.

3. Ông ấy dạy tôi tiếng Việt.
   He taught me Vietnamese.

   Ông ấy dạy chúng tôi tiếng Việt.
   He taught us Vietnamese.

4. Tôi sẽ đợi ở đây.
   I will wait here.

   Chúng tôi sẽ đợi ở đây.
   We will wait here.

5. Chị đem cho tôi một tô cơm.
   Bring me a (large) bowl of rice.

   Chị đem cho chúng tôi một tô cơm.
   Bring us a (large) bowl of rice.

6. Có ông Liên ra sân máy bay đón tôi.
   There is a Mr. Lien who is coming out to the airport to meet me.

   Có ông Liên ra sân máy bay đón chúng tôi.
   There is a Mr. Lien who is coming out to the airport to meet us.

7. Ông muốn đi với tôi không?
   Do you want to go with me?

   Ông muốn đi với chúng tôi không?
   Do you want to go with us?

8. Tôi cần một người như vậy.
   I need a person like that.

   Chúng tôi cần một người như vậy.
   We need a person like that.

---

[1]In this drill, replace tôi 'I' or 'me' with chúng tôi 'we' or 'us' (not including person addressed).

Hosted for free on livelingua.com

J. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Anh đem cho chúng tôi một tách cà-phê. /một chai la-ve/
Bring us a cup of coffee. /a bottle of beer/

Student: Anh đem cho chúng tôi một tách cà-phê và một chai la-ve.
Bring us a cup of coffee and a bottle of beer.

1. Tôi kêu thịt. /cá/
I'm ordering meat.
Tôi kêu thịt và cá.
I'm ordering meat and fish.

2. Ông Phương cũng đi nữa. /cô Châu/
Mr. Phuong is also going.
Ông Phương và cô Châu cũng đi nữa.
Mr. Phuong and Miss Chau are also going.

3. Ông ấy biết nói tiếng Anh. /tiếng Pháp/
He knows how to speak English.
Ông ấy biết nói tiếng Anh và tiếng Pháp.
He knows how to speak English and French.

4. Ông dùng đường không? /sữa/
Will you have sugar?
Ông dùng đường và sữa không?
Will you have sugar and milk?

5. Tôi định ghé Nhựt mua một cái đồng-hồ. /một cái áo mưa/
I plan to stop in Japan and buy a watch.
Tôi định ghé Nhựt mua một cái đồng-hồ và một cái áo mưa.
I plan to stop in Japan and buy a watch and a raincoat.

6. Chúng tôi cần nước đá. /hai cái ly/
We need ice.
Chúng tôi cần nước đá và hai cái ly.
We need ice and two glasses.

7. Ở Sài-gòn khách-sạn Majestic lớn hơn hết. /khách-sạn Caravelle/
In Saigon the Majestic Hotel is biggest.
Ở Sài-gòn khách-sạn Majestic và khách-sạn Caravelle lớn hơn hết.
In Saigon the Majestic Hotel and the Caravelle Hotel are the biggest.

8. Nhờ ông kêu giùm tôi một dĩa cá thôi. /một tô canh/
Please order just a dish of fish for me.
Nhờ ông kêu giùm tôi một dĩa cá và một tô canh thôi.
Please order just a dish of fish and a bowl of soup for me.

Hosted for free on livelingua.com

K. Combination Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi kêu thịt. Tôi kêu cá.
I'm ordering meat. I'm ordering fish.
Student: Tôi kêu thịt và cá.
I'm ordering meat and fish.

1. Tiệm ăn đó rẻ. Tiệm ăn đó ngon.
That restaurant is cheap. That restaurant is good.
Tiệm ăn đó rẻ và ngon.
That restaurant is cheap and good.

2. Ông ấy biết nói tiếng Tàu. Ông ấy biết viết tiếng Tàu.
He knows how to speak Chinese. He knows how to write Chinese.
Ông ấy biết nói và viết tiếng Tàu.
He knows how to speak and write Chinese.

3. Khách-sạn đó rẻ. Khách-sạn đó gần.
That hotel is cheap. That hotel is nearby.
Khách-sạn đó rẻ và gần.
That hotel is cheap and nearby.

4. Ông Hải chưa biết. Cô Liên chưa biết.
Mr. Hai doesn't know yet. Miss Lien doesn't know yet.
Ông Hải và cô Liên chưa biết.
Mr. Hai and Miss Lien don't know yet.

5. Tôi muốn bán chiếc xe hơi. Tôi muốn mua một cái nhà.
I want to sell the car. I want to buy a house.
Tôi muốn bán chiếc xe hơi và mua một cái nhà.
I want to sell the car and buy a house.

6. Ông Brown viết tiếng Việt rõ. Ông Brown viết tiếng Việt hay.
Mr. Brown writes Vietnamese clearly. Mr. Brown writes Vietnamese well.
Ông Brown viết tiếng Việt rõ và hay.
Mr. Brown writes Vietnamese clearly and well.

7. Ông cho tôi xin tiêu. Ông cho tôi xin muối.
May I have (black) pepper? May I have salt?
Ông cho tôi xin tiêu và muối.
May I have (black) pepper and salt?

8. Tôi chưa đi miền Trung lần nào hết. Tôi chưa đi miền Cao-Nguyên lần nào hết.
I haven't ever been to Central Vietnam. I haven't ever been to the Highlands.
Tôi chưa đi miền Trung và miền Cao-Nguyên lần nào hết.
I haven't ever been to Central Vietnam or the Highlands.

Hosted for free on livelingua.com

L. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông kêu nước trà và cà-phê, phải không?
You ordered tea and coffee, right?

Student: Dạ không. Tôi kêu nước trà thôi.
No. I ordered just tea.

1.	Ông biết nói tiếng Pháp và tiếng Anh, phải không? You know how to speak French and English, right?	Dạ không. Tôi biết nói tiếng Pháp thôi. No. I know how to speak just French.
2.	Ông bỏ tiêu và ớt, phải không? You put in black pepper and red pepper, right?	Dạ không. Tôi bỏ tiêu thôi. No. I put in just black pepper.
3.	Ông cần đường và sữa, phải không? You need sugar and milk, right?	Dạ không. Tôi cần đường thôi. No. I need just sugar.
4.	Ông cần hai cái ly và nước đá, phải không? You need two glasses and ice, right?	Dạ không. Tôi cần hai cái ly thôi. No. I need just two glasses.
5.	Ông muốn xin cái nầy và hai cái đó, phải không? You want (to ask for) this one and those two, right?	Dạ không. Tôi muốn xin cái nầy thôi. No. I want (to ask for) just this one.
6.	Ông kiếm ông Châu và ông Hải, phải không? You're looking for Mr. Chau and Mr. Hai, right?	Dạ không. Tôi kiếm ông Châu thôi. No. I'm looking for just Mr. Chau.
7.	Ông phải làm việc sáng thứ bảy và sáng chủ-nhựt, phải không? You have to work Saturday morning and Sunday morning, right?	Dạ không. Tôi phải làm việc sáng thứ bảy thôi. No. I have to work just Saturday morning.
8.	Ông muốn cho ba cái ở đằng kia và hai cái ở đằng nầy, phải không? You want to give those three things over there and these two things [here], right?	Dạ không. Tôi muốn cho ba cái ở đằng kia thôi. No. I want to give just those three things over there.

Hosted for free on livelingua.com

M. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Có lẽ ông và anh Châu phải đi mua cái đó.
You and Chau may have to go and buy that.

Student: Cũng được. Vậy thì chúng tôi đi mua ở đâu?
O.K. (In that case) where will we (i.e. he and I) go and buy [it]?

or:

Tutor: Có lẽ ông và tôi phải đi mua cái đó.
You and I may have to go and buy that.

Student: Cũng được. Vậy thì chúng ta đi mua ở đâu?
O.K. (In that case) where will we (i.e. you and I) go and buy [it]?

1. Có lẽ ông và tôi phải đi gởi cái đó.
You and I may have to go and send that.
Cũng được. Vậy thì chúng ta đi gởi ở đâu?
O.K. Where will we go and send [it]?

2. Có lẽ các ông phải đi kiếm cái đó.
You (pl.) may have to go and look for that.
Cũng được. Vậy thì chúng tôi đi kiếm ở đâu?
O.K. Where will we go and look for [it]?

3. Có lẽ các ông và tôi phải đi xin cái đó.
You (pl.) and I may have to go and ask for that.
Cũng được. Vậy thì chúng ta đi xin ở đâu?
O.K. Where will we go and ask for [it]?

4. Có lẽ các ông và cô Liên phải đi coi cái đó.
You (pl.) and Miss Lien may have to go and see that.
Cũng được. Vậy thì chúng tôi đi coi ở đâu?
O.K. Where will we go and see [it]?

5. Có lẽ ông và bà Phương phải đi trả cái đó.
You and Mrs. Phuong may have to go and return that.
Cũng được. Vậy thì chúng tôi đi trả ở đâu?
O.K. Where will we go and return [it]?

6. Có lẽ hai ông và tôi phải đi mượn cái đó.
You two gentlemen and I may have to go and borrow that.
Cũng được. Vậy thì chúng ta đi mượn ở đâu?
O.K. Where will we go and borrow [it]?

7. Có lẽ ông, cô Liên và tôi phải đi nghe cái đó.
You, Miss Lien and I may have to go and hear that.
Cũng được. Vậy thì chúng ta đi nghe ở đâu?
O.K. Where will we go and hear [it]?

8. Có lẽ các ông phải đi làm cái đó.
You (pl.) may have to go and do that.
Cũng được. Vậy thì chúng tôi đi làm ở đâu?
O.K. Where will we go and do [it]?

Hosted for free on livelingua.com

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi không muốn bỏ nước đá.
I don't want to put ice in [it].
Student: Vậy thì đừng bỏ (nước đá).
Then don't (put ice in it).

1.	Tôi không muốn hỏi ông Phương. I don't want to ask Mr. Phương.	Vậy thì đừng hỏi (ông Phương). Then don't (ask Mr. Phương).
2.	Tôi không muốn làm cái đó. I don't want to do that.	Vậy thì đừng làm (cái đó). Then don't (do that).
3.	Tôi không muốn uống nước trà. I don't want to drink tea.	Vậy thì đừng uống (nước trà). Then don't (drink tea).
4.	Tôi không muốn hút thuốc đó. I don't want to smoke those cigarettes.	Vậy thì đừng hút (thuốc đó). Then don't (smoke those cigarettes).
5.	Tôi không muốn ăn cá. I don't want to eat fish.	Vậy thì đừng ăn (cá). Then don't (eat fish).
6.	Tôi không muốn kêu canh. I don't want to order soup.	Vậy thì đừng kêu (canh). Then don't (order soup).
7.	Tôi không muốn ở khách-sạn đó. I don't want to stay at that hotel.	Vậy thì đừng ở (khách-sạn đó). Then don't (stay at that hotel).
8.	Tôi không muốn cho tiền. I don't want to give money.	Vậy thì đừng cho (tiền). Then don't (give money).

N.1. Repeat drill, omitting the portion of the Vietnamese sentence in parentheses.

Hosted for free on livelingua.com

0. **Transformation Drill**

EXAMPLE: **Tutor:** Ông làm cái đó giùm tôi (nghe!)
Do that for me, (will you?)

Student: Đừng quên làm cái đó giùm tôi (nghe!)
Don't forget to do that for me, (will you?)

1. Ông đi đón ông Hải (nghe!)
Go and meet Mr. Hai, (will you?)
Đừng quên đi đón ông Hải (nghe!)
Don't forget to go and meet Mr. Hai, (will you?)

2. Ông xin cho tôi hai cái (nghe!)
Ask for two for me, (will you?)
Đừng quên xin cho tôi hai cái (nghe!)
Don't forget to ask for two for me, (will you?)

3. Ông đợi tôi ở trước mặt khách-sạn (nghe!)
Wait for me in front of the hotel, (will you?)
Đừng quên đợi tôi ở trước mặt khách-sạn nghe!
Don't forget to wait for me in front of the hotel, (will you?)

4. Ông hỏi ông ấy giùm tôi (nghe!)
Ask him for me, (will you?)
Đừng quên hỏi ông ấy giùm tôi (nghe!)
Don't forget to ask him for me, (will you?)

5. Ông trả cuốn nầy cho ông ấy (nghe!)
Return this book to him, (will you?)
Đừng quên trả cuốn nầy cho ông ấy (nghe!)
Don't forget to return this book to him, (will you?)

6. Ông cho anh ấy chừng năm chục đồng (nghe!)
Give him about 50$, (will you?)
Đừng quên cho anh ấy chừng năm chục đồng (nghe!)
Don't forget to give him about 50$, (will you?)

7. Sáng mai ông đến sớm (nghe!)
Tomorrow morning come early, (will you?)
Sáng mai đừng quên đến sớm (nghe!)
Tomorrow morning don't forget to come early, (will you?)

8. Ông chỉ đường cho cô ấy giùm tôi (nghe!)
Show her the way for me, (will you?)
Đừng quên chỉ đường cho cô ấy giùm tôi (nghe!)
Don't forget to show her the way for me, (will you?)

0.1. Repeat drill, omitting nghe.

Hosted for free on livelingua.com

P. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Đừng quên cho nước đá (nghe!)
Don't forget to give me ice, (will you?)

Student: *Nhớ cho nước đá (nghe!)
Remember to give me ice, (will you?)

1.	Đừng quên mua cái đó giùm tôi (nghe!) Don't forget to buy that for me, (will you?)	Nhớ mua cái đó giùm tôi (nghe!) Remember to buy that for me, (will you?)
2.	Đừng quên hỏi ông Châu giùm tôi (nghe!) Don't forget to ask Mr. Chau for me, (will you?)	Nhớ hỏi ông Châu giùm tôi (nghe!) Remember to ask Mr. Chau for me, (will you?)
3.	Đừng quên xin chừng mười lăm cuốn (nghe!) Don't forget to ask for about 15 (volumes), (will you?)	Nhớ xin chừng mười lăm cuốn (nghe!) Remember to ask for about 15 (volumes), (will you?)
4.	Đừng quên bỏ nước mắm và ớt (nghe!) Don't forget to put in fish sauce and red pepper, (will you?)	Nhớ bỏ nước mắm và ớt (nghe!) Remember to put in fish sauce and red pepper, (will you?)
5.	Đừng quên ra sân máy bay đón ông Hải (nghe!) Don't forget to go out to the airport and meet Mr. Hai, (will you?)	Nhớ ra sân máy bay đón ông Hải (nghe!) Remember to go out to the airport and meet Mr. Hai, (will you?)
6.	Đừng quên đến sớm (nghe!) Don't forget to come early, (will you?)	Nhớ đến sớm (nghe!) Remember to come early, (will you?)
7.	Đừng quên đợi tôi ở đó (nghe!) Don't forget to wait for me there, (will you?)	Nhớ đợi tôi ở đó (nghe!) Remember to wait for me there, (will you?)
8.	Đừng quên làm cái nầy giùm ông Long (nghe!) Don't forget to do this for Mr. Long, (will you?)	Nhớ làm cái nầy giùm ông Long (nghe!) Remember to do this for Mr. Long, (will you?)

P.1. Repeat drill, omitting nghe.

Hosted for free on livelingua.com

Q. **Expansion Drill**

EXAMPLE: Tutor: Tôi không lại đó.
I'm not going there.

Student: Tôi không lại đó. Ông cũng đừng lại (nghe!)
I'm not going there. Don't you go either, (O.K.?)

1.	Tôi không mua cái đó. I'm not buying that.	Tôi không mua cái đó. Ông cũng đừng mua (nghe!) I'm not buying that. Don't you buy [it] either, (O.K.?)
2.	Tôi không chỉ cho ông ấy. I'm not showing [it] to him.	Tôi không chỉ cho ông ấy. Ông cũng đừng chỉ (nghe!) I'm not showing [it] to him. Don't you show [it] either, (O.K.?)
3.	Tôi không uống nước lạnh ở đây. I don't drink (cold) water here.	Tôi không uống nước lạnh ở đây. Ông cũng đừng uống (nghe!) I don't drink (cold) water here. Don't you drink [it] either, (O.K.?)
4.	Tôi không trả tiền. I'm not paying.	Tôi không trả tiền. Ông cũng đừng trả (nghe!) I'm not paying. Don't you pay either, (O.K.?)
5.	Chúng tôi không nói cái đó. We don't say that.	Chúng tôi không nói cái đó. Ông cũng đừng nói (nghe!) We don't say that. Don't you say [it] either, (O.K.?)
6.	Tôi không đợi hai ông ấy. I'm not waiting for those two gentlemen.	Tôi không đợi hai ông ấy. Ông cũng đừng đợi (nghe!) I'm not waiting for those two gentlemen. Don't you wait either, (O.K.?)

Hosted for free on livelingua.com

7. Ông Hải và tôi không cho tiền.

Mr. Hai and I are not giving [any] money.

Ông Hải và tôi không cho tiền. Ông cũng đừng cho (nghe!)

Mr. Hai and I are not giving [any] money. Don't you give [any] either, (O.K.?)

8. Chúng tôi sẽ không hỏi ông ấy.

We will not ask him.

Chúng tôi sẽ không hỏi ông ấy. Ông cũng đừng hỏi (nghe!)

We will not ask him. Don't you ask [him] either, (O.K.?)

Q.1. Repeat drill, omitting nghe.

R. Substitution Drill

1. This is the first time that I've drunk this beer. Đây là lần thứ nhứt tôi uống la-ve nầy.
2. This is the second time that I've drunk this beer. Đây là lần thứ nhì[1] tôi uống la-ve nầy.
3. This is the third time that I've drunk this beer. Đây là lần thứ ba tôi uống la-ve nầy.
4. This is the fourth time that I've drunk this beer. Đây là lần thứ tư tôi uống la-ve nầy.
5. This is the fifth time that I've drunk this beer. Đây là lần thứ năm tôi uống la-ve nầy.

R.1. Repeat drill, using finger signals for numerical cues.

[1] Or hai. See Grammar Note V, this lesson.

Hosted for free on livelingua.com

S. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi uống la-ve "Ba mươi ba" một lần rồi.
I've drunk "33" Beer once already.
Student: Đó là lần thứ nhứt tôi uống la-ve "Ba mươi ba".
That was the first time I drank "33" Beer.

1. Ông ấy qua Việt-Nam hai lần rồi.
He has been over to Vietnam twice already.
Đó là lần thứ nhì[1] ông ấy qua Việt-Nam.
That was the second time he went over to Vietnam.

2. Tôi ăn ở nhà hàng Thanh-Thế bốn lần rồi.
I've eaten at the Thanh-The Restaurant four times already.
Đó là lần thứ tư tôi ăn ở nhà hàng Thanh-Thế.
That was the fourth time I ate at the Thanh-The Restaurant.

3. Cô ấy hỏi tôi ba lần rồi.
She asked me three times already.
Đó là lần thứ ba cô ấy hỏi tôi.
That was the third time she asked me.

4. Chúng tôi gặp bà ấy một lần rồi.
We've met her once already.
Đó là lần thứ nhứt chúng tôi gặp bà ấy.
That was the first time we met her.

5. Ông ấy phải làm lại ba lần rồi.
He has had to re-do [it] three times already.
Đó là lần thứ ba ông ấy phải làm lại.
That was the third time he had to re-do [it].

6. Tôi đi Cần-Thơ bằng xe đò hai lần rồi.
I have gone to Can-Tho by bus twice already.
Đó là lần thứ nhì[1] tôi đi Cần-Thơ bằng xe đò.
That was the second time I went to Can-Tho by bus.

7. Anh ấy đến trễ bốn lần rồi.
He has come late four times already.
Đó là lần thứ tư anh ấy đến trễ.
That was the fourth time he came late.

8. Tôi ăn thử nước mắm một lần rồi.
I've tried eating fish sauce once already.
Đó là lần thứ nhứt tôi ăn thử nước mắm.
That was the first time I tried eating fish sauce.

[1] Or hai.

Hosted for free on livelingua.com

T. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi kêu ba chai la-ve.
I ordered three bottles of beer.

Student: Vậy thì chai thứ ba ở đâu?
Then where is the third bottle?

1. Ông Hải mua hai cái áo mưa.
Mr. Hai bought two raincoats.
Vậy thì cái thứ nhì[1] ở đâu?
Then where is the second one?

2. Có tám cuốn tự-điển.
There are eight dictionaries.
Vậy thì cuốn thứ tám ở đâu?
Then where is the eighth one?

3. Có sáu người Mỹ.
There are six Americans.
Vậy thì người thứ sáu ở đâu?
Then where is the sixth one?

4. Tôi xin bảy tờ báo.
I asked for seven newspapers.
Vậy thì tờ thứ bảy ở đâu?
Then where is the seventh one?

5. Cô Liên kêu ba dĩa thịt.
Miss Lien ordered three dishes of meat.
Vậy thì dĩa thứ ba ở đâu?
Then where is the third one?

6. Tòa Đại-Sứ có bốn chiếc xe hơi.
The Embassy has four cars.
Vậy thì chiếc thứ tư ở đâu?
Then where is the fourth one?

7. Ông ấy cho ba cây viết.
He gave three pens.
Vậy thì cây thứ ba ở đâu?
Then where is the third one?

8. Tôi đi với bốn người bạn.
I am going with four friends.
Vậy thì người thứ tư ở đâu?
Then where is the fourth one?

---

[1] Or hai.

Hosted for free on livelingua.com

U. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi ăn hai chén rồi.
I've eaten two bowlfuls already.
Student: Vậy thì đó là chén thứ ba, phải không?
Then that is the third bowl(ful), right?

1. Ông Hải uống ba chai rồi.
Mr. Hai has drunk three bottle(ful)s already.
Vậy thì đó là chai thứ tư, phải không?
Then that's the fourth bottle(ful), right?

2. Tôi ăn bảy cái rồi.
I've eaten seven (things) already.
Vậy thì đó là cái thứ tám, phải không?
Then that's the eighth (thing), right?

3. Ông ấy đến đây hai lần rồi.
He had been here twice already.
Vậy thì đó là lần thứ ba, phải không?
Then that was the third time, right?

4. Cô ấy trả một cuốn rồi.
She has returned one (volume) already.
Vậy thì đó là cuốn thứ nhì[1], phải không?
Then that's the second volume, right?

5. Tôi gởi mười lăm cái rồi.
I've sent fifteen (things) already.
Vậy thì đó là cái thứ mười sáu, phải không?
Then that's the sixteenth (thing), right?

6. Ông ấy xin một lần rồi.
He has asked for [it] once already.
Vậy thì đó là lần thứ nhì[1], phải không?
Then that's the second time, right?

7. Tôi hỏi ba người rồi.
I've asked three people already.
Vậy thì đó là người thứ tư, phải không?
Then that's the fourth person, right?

8. Cô ấy bỏ năm muỗng rồi.
She has put in five spoonfuls already.
Vậy thì đó là muỗng thứ sáu, phải không?
Then that's the sixth spoonful, right?

[1] Or hai

Hosted for free on livelingua.com

V. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Đây là lần thứ nhứt ông ấy uống la-ve có bỏ nước đá.
This is the first time he has drunk beer with ice in it.

Student 1: Đây là lần thứ mấy?
This is the "how-many-eth" time?

Student 2: Dạ lần thứ nhứt.
The first time.

1. Đây là lần thứ tư ông ấy qua Mỹ.
This is the fourth time he has come over to America.

Đây là lần thứ mấy?
This is the "how-many-eth" time?

Dạ lần thứ tư.
The fourth time.

2. Đây là năm thứ nhì[1] ông ấy làm ở Việt-Nam.
This is the second year he's worked in Vietnam.

Đây là năm thứ mấy?
This is the "how-many-eth" year?

Dạ năm thứ nhì.
The second year.

3. Tuần nầy, đây là buổi sáng thứ ba ông ấy đến trễ.
This is the third morning he has come late this week.

Tuần nầy, đây là buổi sáng thứ mấy?
This is the "how-many-eth" morning this week?

Dạ buổi sáng thứ ba.
The third morning.

[1] Or hai.

Hosted for free on livelingua.com

4. Đây là chỗ thứ ba ông ấy kiếm.
   This is the third place he has looked.

Đây là chỗ thứ mấy?
  This is the "how-many-eth" place?
Dạ chỗ thứ ba.
  The third place.

5. Đây là lần thứ nhứt bà ấy không đi nhà thờ được.
   This is the first time she hasn't been able to go to church.

Đây là lần thứ mấy?
  This is the "how-many-eth" time?
Dạ lần thứ nhứt.
  The first time.

6. Đây là ngày thứ tám không có máy bay đi Huế.
   This is the eighth day there haven't been any airplanes going to Hue.

Đây là ngày thứ mấy?
  This is the "how-many-eth" day?
Dạ ngày thứ tám.
  The eighth day.

7. Đây là tuần thứ nhì[1] ông ấy không đi làm được.
   This is the second week he hasn't been able to go to work.

Đây là tuần thứ mấy?
  This is the "how-many-eth" week?
Dạ tuần thứ nhì[1].
  The second week.

8. Đây là tiệm thứ ba ông ấy ghé lại hỏi.
   This is the third shop he has stopped at and asked.

Đây là tiệm thứ mấy?
  This is the "how-many-eth" shop?
Dạ tiệm thứ ba.
  The third shop.

[1]Or hai.

Hosted for free on livelingua.com

W. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi muốn bỏ nước đá. /la-ve/
I want to put in some ice. /beer/

Student: La-ve nầy có bỏ nước đá rồi.
This beer has ice in [it] already.

1. Tôi muốn bỏ sữa. /cà-phê/
I want to put in some milk.
Dạ cà-phê nầy có bỏ sữa rồi.
This coffee has milk in [it] already.

2. Tôi muốn bỏ đường. /nước trà/
I want to put in some sugar.
Dạ nước trà nầy có bỏ đường rồi.
This tea has sugar in [it] already.

3. Tôi muốn bỏ nước mắm. /cá/
I want to put in some fish sauce.
Dạ cá nầy có bỏ nước mắm rồi.
This fish has fish sauce in [it] already.

4. Tôi muốn bỏ tiêu. /canh/
I want to put in some black pepper.
Dạ canh nầy có bỏ tiêu rồi.
This soup has black pepper in [it] already.

5. Tôi muốn bỏ ớt. /thịt/
I want to put in some red pepper.
Dạ thịt nầy có bỏ ớt rồi.
This meat has red pepper in [it] already.

6. Tôi muốn bỏ muối. /tô/
I want to put in some salt.
Dạ tô nầy có bỏ muối rồi.
This (large) bowl(ful) has salt in [it] already.

7. Tôi muốn bỏ nước đá. /ly/
I want to put in some ice.
Dạ ly nầy có bỏ nước đá rồi.
This glass(ful) has some ice in [it] already.

8. Tôi muốn bỏ tiêu. /dĩa/
I want to put in some black pepper.
Dạ dĩa nầy có bỏ tiêu rồi.
This dish(ful) has black pepper in [it] already.

Hosted for free on livelingua.com

X. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cà-phê nầy có bỏ đường.
This coffee has sugar in [it].

Student: Đây là cà-phê có bỏ đường.
This is the coffee with sugar in [it].

1. Nước mắm nầy không có bỏ ớt.
This fish sauce doesn't have (red) pepper in [it].

Đây là nước mắm không có bỏ ớt.
This is the fish sauce that doesn't have (red) pepper in [it].

2. Ông nầy ở Mỹ mới qua.
This gentleman just came over from America.

Đây là ông ở Mỹ mới qua.
This is the gentleman who just came over from America.

3. Tiệm nầy bán báo tiếng Anh.
This shop sells English-language newspapers.

Đây là tiệm bán báo tiếng Anh.
This is the shop that sells English-language newspapers.

4. Anh nầy biết lái xe hơi.
This man knows how to drive a car.

Đây là anh biết lái xe hơi.
This is the man who knows how to drive a car.

5. Cái nầy tốt hơn hết.
This one is the best.

Đây là cái tốt hơn hết.
This is the one that's best.

6. Đồ nầy mới đến hôm qua.
This stuff just arrived yesterday.

Đây là đồ mới đến hôm qua.
This is the stuff that just arrived yesterday.

7. Cô nầy lại xin gặp ông hôm thứ hai.
This young lady came this past Monday asking to see you.

Đây là cô lại xin gặp ông hôm thứ hai.
This is the young lady who came here this past Monday asking to see you.

8. Bà nầy dạy ở trường Gia-Long.
This woman teaches at Gia-Long School.

Đây là bà dạy ở trường Gia-Long.
This is the woman who teaches at Gia-Long School.

Hosted for free on livelingua.com

Y. Substitution Drill

	1.	Do you find it tasty?	Ông thấy (có) ngon không?
	2.	Do you find it O.K.?	Ông thấy (có) được không?
*	3.	Do you find it correct?	Ông thấy (có) đúng không?
*	4.	Do you find it cold?	Ông thấy (có) lạnh không?
*	5.	Do you find it hot?	Ông thấy (có) nóng không?
*	6.	Do you find it salty?	Ông thấy (có) mặn không?
*	7.	Do you find it sweet?	Ông thấy (có) ngọt không?
*	8.	Do you find it spicy?	Ông thấy (có) cay không?

Y.1. Repeat drill, omitting có.

Z. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: La-ve đó có bỏ nước đá. /ngon/
That beer has ice in it. /tasty/

Student: La-ve đó có bỏ nước đá. Ông thấy (có) ngon không?
That beer has ice in it. Do you find it tasty?

1.	Cái đó có bỏ đường. /ngọt/ That has sugar in it.	Cái đó có bỏ đường. Ông thấy (có) ngọt không? That has sugar in it. Do you find it sweet?
2.	Thịt đó có bỏ ớt. /cay/ That meat has red pepper in it.	Thịt đó có bỏ ớt. Ông thấy (có) cay không? That meat has red pepper in it. Do you find it spicy?
3.	Cá đó có bỏ nước mắm. /mặn/ That fish has fish sauce in it.	Cá đó có bỏ nước mắm. Ông thấy (có) mặn không? That fish has fish sauce in it. Do you find it salty?
4.	Canh đó có bỏ tiêu. /cay/ That soup has black pepper in it.	Canh đó có bỏ tiêu. Ông thấy (có) cay không? That soup has black pepper in it. Do you find it spicy?

Hosted for free on livelingua.com

5. Cái đồng-hồ nầy giá bốn ngàn đồng. /mắc/
   This watch costs 4,000$.

   Cái đồng-hồ nầy giá bốn ngàn đồng. Ông thấy (có) mắc không?
   This watch costs 4,000$. Do you find it expensive?

6. Tôi định cho ông Hải cái nầy. /được/
   I plan to give Mr. Hai this one.

   Tôi định cho ông Hải cái nầy. Ông thấy (có) được không?
   I plan to give Mr. Hai this one. Do you think it's O.K.?

7. Cô Liên mới cho tôi cái nầy. /đẹp/
   Miss Lien just gave me this.

   Cô Liên mới cho tôi cái nầy. Ông thấy (có) đẹp không?
   Miss Lien just gave me this. Do you find it pretty?

8. Tôi chưa đọc cuốn đó. /hay/
   I haven't read that book yet.

   Tôi chưa đọc cuốn đó. Ông thấy (có) hay không?
   I haven't read that book yet. Do you find it interesting?

Z.1. Repeat drill, omitting có.

AA. Substitution Drill

1. Do you find it tasty?
   Ông thấy (có) ngon không?
2. Do you find it expensive?
   Ông thấy (có) mắc không?
3. Would you say it's expensive?
   Ông nói (có) mắc không?
4. Would you say it's cheap?
   Ông nói (có) rẻ không?
5. Do you see it as being cheap?
   or: Does it look cheap?
   Ông coi (có) rẻ không?
6. Does it look correct to you?
   Ông coi (có) đúng không?

AA.1. Repeat drill, omitting có.

Hosted for free on livelingua.com

BB. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi thấy ngon.
I find [it] tasty.

Student: Tôi thấy ngon. Ông thấy (có) ngon không?
I find [it] tasty. Do you (find [it] tasty)?

1. Tôi thấy đúng.
I find [it] correct.

Tôi thấy đúng. Ông thấy (có) đúng không?
I find [it] correct. Do you (find [it] correct)?

2. Cô Liên thấy mặn.
Miss Lien finds [it] salty.

Cô Liên thấy mặn. Ông thấy (có) mặn không?
Miss Lien finds [it] salty. Do you (find [it] salty)?

3. Bà Phương nói mắc.
Mrs. Phuong says [it's] expensive.

Bà Phương nói mắc. Ông nói (có) mắc không?
Mrs. Phuong says [it's] expensive. Would you (say [it's expensive])?

4. Ông Jones thấy cay.
Mr. Jones finds [it] spicy.

Ông Jones thấy cay. Ông thấy (có) cay không?
Mr. Jones finds [it] spicy. Do you (find [it] spicy)?

5. Bà Châu nói ngọt.
Mrs. Chau says [it's] sweet.

Bà Châu nói ngọt. Ông nói (có) ngọt không?
Mrs. Chau says [it's] sweet. Would you (say [it's] sweet)?

6. Ông Hải đến trễ.
Mr. Hai is arriving late.

Ông Hải đến trễ. Ông đến (có) trễ không?
Mr. Hai is arriving late. Are you (arriving late)?

7. Tôi nghe rõ.
I hear clearly.

Tôi nghe rõ. Ông nghe (có) rõ không?
I hear clearly. Do you (hear clearly)?

8. Tôi lại sớm.
I came early.

Tôi lại sớm. Ông lại (có) sớm không?
I came early. Did you (come early)?

BB.1. Repeat drill, omitting có.

Hosted for free on livelingua.com

CC. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông thấy (có) ngon không?
Do you find [it] tasty?

Student: Dạ tôi thấy ngon, nhưng ông Long thấy không ngon.
I find [it] tasty, but Mr. Long finds [it] not tasty.

1. Ông thấy (có) đúng không?
   Do you find [it] correct?
   Dạ tôi thấy đúng, nhưng ông Long thấy không đúng.
   I find [it] correct, but Mr. Long finds [it] incorrect.

2. Ông nói (có) rẻ không?
   Would you say that [it's] cheap?
   Dạ tôi nói rẻ, nhưng ông Long nói không rẻ.
   I'd say that [it's] cheap, but Mr. Long says [it's] not cheap.

3. Ông làm (có) được không?
   Can you do [it]?
   Dạ tôi làm được, nhưng ông Long làm không được.
   I can do [it], but Mr. Long can't do [it].

4. Ông thấy (có) nóng không?
   Do you find [it] hot?
   Dạ tôi thấy nóng, nhưng ông Long thấy không nóng.
   I find [it] hot, but Mr. Long finds [it] not hot.

5. Ông đến (có) trễ không?
   Are you arriving late?
   Dạ tôi đến trễ, nhưng ông Long đến không trễ.
   I'm arriving late, but Mr. Long is arriving on time. (lit. not late).

6. Ông thấy (có) cay không?
   Do you find [it] spicy?
   Dạ tôi thấy cay, nhưng ông Long thấy không cay.
   I find [it] spicy, but Mr. Long finds [it] not spicy.

7. Ông đọc (có) kỹ không?
   Did you read [it] carefully?
   Dạ tôi đọc kỹ, nhưng ông Long đọc không kỹ.
   I read [it] carefully, but Mr. Long didn't read [it] carefully.

CC.1. Repeat drill, omitting có.

Hosted for free on livelingua.com

DD. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: La-ve nầy (có) ngon không. /thấy/
Is this beer tasty?

Student: Ông thấy la-ve nầy (có) ngon không?
Do you find this beer tasty?

1. Thịt đó (có) cay không? /thấy/
   Is that meat spicy?
   Ông thấy thịt đó (có) cay không?
   Do you find that meat spicy?
2. Xe hơi nầy (có) tốt không? /nói/
   Is this car good?
   Ông nói xe hơi nầy (có) tốt không?
   Would you say this car is good?
3. Cá đó (có) mặn không? /thấy/
   Is that fish salty?
   Ông thấy cá đó (có) mặn không?
   Do you find that fish salty?
4. Cái nầy (có) đúng không? /coi/
   Is this one correct?
   Ông coi cái nầy (có) đúng không?
   Does this one look correct to you?
5. Cái đồng-hồ đó (có) đẹp không? /coi/
   Is that watch pretty?
   Ông coi cái đồng-hồ đó (có) đẹp không?
   Does that watch look pretty to you?
6. Bốn ngàn đồng (có) mắc không? /thấy/
   Is 4000$ expensive?
   Ông thấy bốn ngàn đồng (có) mắc không?
   Do you find 4000$ expensive?
7. Hai người (có) được không? /nói/
   Will two people be O.K.?
   Ông nói hai người (có) được không?
   Would you say that two people will be O.K.?
8. Cuốn nầy (có) rẻ không? /coi/
   Is this (book) cheap?
   Ông coi cuốn nầy (có) rẻ không?
   Does this (book) look cheap to you?

DD.1. Repeat drill, omitting có.

Hosted for free on livelingua.com

EE. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông thấy cái nầy có tốt không? /cái đằng kia/
Do you find this good? /the one over there/

Student: Dạ cũng tốt. Nhưng có lẽ cái đằng kia thì tốt hơn.
Pretty good. But maybe the one over there is better.

1. Ông thấy la-ve Nhựt có ngon không? /la-ve Việt-Nam/
Do you find Japanese beer tasty?
Dạ cũng ngon. Nhưng có lẽ la-ve Việt-Nam thì ngon hơn.
Pretty tasty. But maybe Vietnamese beer is tastier.

2. Ông coi cái nầy có đẹp không? /cái đó/
Does this look pretty to you?
Dạ cũng đẹp. Nhưng có lẽ cái đó thì đẹp hơn.
Quite pretty. But maybe that one is prettier.

3. Ông nói cô Liên có giỏi không? /cô Phương/
Would you say that Miss Lien is good?
Dạ cũng giỏi. Nhưng có lẽ cô Phương thì giỏi hơn.
Pretty good. But maybe Miss Phuong is better.

4. Ông thấy nước mắm nầy có ngon không? /nước mắm Nha-Trang/
Do you find this fish sauce tasty?
Dạ cũng ngon. Nhưng có lẽ nước mắm Nha-Trang thì ngon hơn.
Pretty tasty. But maybe Nha-Trang fish sause is tastier.

5. Ông thấy cái đó có cay không? /thịt nầy/
Do you find that spicy?
Dạ cũng cay. Nhưng có lẽ thịt nầy thì cay hơn.
Pretty spicy. But maybe this meat is spicier.

6. Ông thấy thịt nầy có mặn không? /cá đó/
Do you find this meat salty?
Dạ cũng mặn. Nhưng có lẽ cá đó thì mặn hơn.
Pretty salty. But maybe that fish is saltier.

7. Ông nói cuốn nầy có hay không? /cuốn thứ nhì/
Would you say this (volume) is good?
Dạ cũng hay. Nhưng có lẽ cuốn thứ nhì thì hay hơn.
Pretty good. But maybe the second volume is better.

8. Ông thấy cái đó có tốt không? /cái nầy/
Do you find that (of) good (quality)?
Dạ cũng tốt. Nhưng có lẽ cái nầy thì tốt hơn.
Pretty good. But maybe this one is better.

Hosted for free on livelingua.com

SUPPLEMENT

1. A: Ông uống gì không?
   B: Dạ nhờ ông kêu giùm tôi một tách nước trà thôi.

2. A: Đừng quên mua giùm tôi một cây viết nghe.
   B: Dạ được. Tôi sẽ mua.

3. A: Chừng nào hai ông biết?
   B: Dạ thứ sáu tuần tới chúng tôi mới biết.

4. A: Anh đem cho tôi một tách cà-phê.
   B: Dạ ông dùng đường và sữa không?
   A: Anh cho tôi đường thôi. Tôi không bỏ sữa.

5. A: Anh đem cho chúng tôi bốn cái ly và nước đá.
   B: Dạ được. Các ông cần gì nữa không?
   A: Dạ không.

6. A: Ông đi không?
   B: Dạ đi. Thôi, chúng ta đi đi!

7. A: Sáng mai chín giờ chúng tôi đợi ông ở trước mặt khách-sạn, được không?
   B: Dạ vậy cũng được. Chín giờ tôi sẽ gặp các ông ở đó.

8. A: Ông hỏi ông Long chưa?
   B: Dạ chưa, nhưng tôi sẽ hỏi.

9. A: Ông xin cái đó chưa?
   B: Dạ chưa, nhưng tôi sẽ xin.

Hosted for free on livelingua.com

10. A: Đây là lần thứ nhứt ông uống la-ve "Ba mươi ba", phải không?
B: Dạ không. Tôi uống la-ve nầy hai ba lần rồi. Cũng ngon.

11. A: Tôi mua tất cả bốn cái ly.
B: Có ba cái ở đây thôi. Vậy cái thứ tư ở đâu?
A: Dạ ở đằng kia kìa.

12. A: Người thứ nhì và người thứ ba tên gì?
B: Dạ người thứ nhì là ông Hải, người thứ ba là ông Châu.

13. A: Ông uống chai thứ mấy đó?
B: Dạ đây là chai thứ nhì.

14. A: Hôm nay thứ mấy?
B: Dạ thứ ba.

15. A: Tách nầy có bỏ đường, phải không?
B: Dạ không. Tách đó không có bỏ đường. Ông cứ uống đi.

16. A: Cái nầy giá hai trăm. Ông thấy có mắc không?
B: Dạ hai trăm thì không mắc.

17. A: Cá nầy có bỏ tiêu. Ông thấy có cay không?
B: Dạ cũng cay, nhưng có lẽ thịt nầy thì cay hơn. Thịt nầy có bỏ gì vậy?
A: Dạ thịt đó có bỏ ớt.

18. A: Ông dùng muối không?
B: Dạ không, cám ơn ông. Tôi bỏ nước mắm rồi. Nước mắm ngon hơn.

19. A: Mấy giờ ông đi?
B: Mười giờ tôi đi. Tôi không muốn đến trễ. Ông cũng đừng đến trễ nghe!

Hosted for free on livelingua.com

20. Ông Long: Ông Smith, ông uống gì?
Ông Smith: Cái gì cũng được. Ở đây có la-ve không?
Ông Long: Dạ có chớ, nhưng có la-ve Việt-Nam thôi.
Ông Smith: La-ve Việt-Nam cũng được. Nhờ ông kêu giùm tôi một chai đi.
Ông Long: Được.
Ông Smith: Còn ông, ông uống gì?
Ông Long: Dạ tôi sẽ kêu một ly nước trà có bỏ nước đá.
Ông Smith: Ở Việt-Nam la-ve cũng có bỏ nước đá nữa, phải không?
Ông Long: Dạ phải.
Ông Smith: Sao vậy?
Ông Long: Dạ tại không bỏ nước đá thì không lạnh. La-ve không lạnh thì không ngon.
Ông Smith: Bây giờ ở Sài-gòn một chai la-ve giá bao nhiêu ông?
Ông Long: Dạ chừng bốn chục.
Ông Smith: Sao mắc vậy?
Ông Long: Dạ bây giờ ở đây cái gì cũng mắc. Nhà cũng mắc. Khách-sạn cũng mắc. Tắc-xi cũng mắc. Tiền thì không có, nhưng cái gì cũng mắc.

21. Ông Brown: Đây là lần thứ nhứt tôi ăn ở đây.
Ông Hải: Vậy à? Tôi ăn ở đây hai ba lần rồi. Tiệm ăn nầy thì nhỏ, nhưng rẻ và ngon.
Ông Brown: Đây là gì ông?
Ông Hải: Dạ đó là cá.
Ông Brown: Cá nầy có bỏ gì vậy?
Ông Hải: Dạ có bỏ ớt. Ông ăn thử đi. Ngon lắm.
Ông Brown: Dạ có bỏ ớt thì chắc tôi ăn không được. Tôi ăn cay không được.
Ông Hải: Ông ăn cay không được thì đừng ăn ớt. Ăn cá thôi.
Ông Brown: Dạ chắc cá cũng cay. Thôi, tôi ăn cái nầy. Đây là gì ông?
Ông Hải: Dạ đó là thịt. Đây là canh.
Ông Brown: Dạ cám ơn. Ồ, có ông Long ở đằng kia kìa.

Hosted for free on livelingua.com

Ông Hải: Ở đâu?
Ông Brown: Ở đằng kia kìa. Ông thấy không?
Ông Hải: Ồ, dạ thấy. Trưa nào ông ấy cũng ăn ở đây.
Ông Brown: Tiệm nầy ngon lắm. Có lẽ trưa nào tôi cũng sẽ lại đây ăn.
Ông Hải: Tôi sẽ đi với ông.
Ông Brown: Vậy thì hay lắm, tại ông không đi với tôi thì chắc tôi không biết kêu cái gì.

22. Waiter: Dạ hai ông dùng gì?
Ông Smith: Anh đem cho chúng tôi hai chai la-ve.
Waiter: Dạ hai ông uống la-ve gì? Chúng tôi có la-ve "Larue" và la-ve "Ba mươi ba".
Ông Smith: Hai chai "Ba mươi ba" cũng được. Đừng quên cho nước đá nghe.
Waiter: Dạ la-ve lạnh rồi. Chắc không cần bỏ nước đá.
Ông Smith: Ồ, vậy thì đừng bỏ nước đá.
Waiter: Dạ được. Hai ông ăn gì không?
Ông Smith: Không. Cám ơn. Chúng tôi không đói bụng. Ông Đoàn, đây là lần thứ nhứt tôi nói tiếng Việt ở một tiệm ăn. Ông nghe có hiểu không?
Ông Đoàn: Hiểu chớ. Anh đó cũng hiểu nữa. Bây giờ ông nói giỏi lắm.
Ông Smith: Cám ơn ông. Tôi nói được, nhưng chưa giỏi. Ông Brown giỏi hơn tôi.
Ông Đoàn: Ông Brown nói giỏi, nhưng ông ấy qua đây lâu rồi.
Ông Smith: Ông Brown qua đây hồi nào ông?
Ông Đoàn: Dạ năm ngoái. Có lẽ chừng một năm nữa ông cũng sẽ nói tiếng Việt giỏi. Nhưng ngày nào ông cũng phải nói tiếng Việt. Không nói thì quên.
Ông Smith: Ông nói đúng. Có lẽ tôi phải xin đi làm ở tỉnh.
Ông Đoàn: Sao vậy?
Ông Smith: Dạ tại ở Sài-gòn người nào cũng biết nói tiếng Anh.

Hosted for free on livelingua.com

Ông Đoàn: Ông đi Lục-Tỉnh lần nào chưa?
Ông Smith: Dạ rồi. Ba bốn lần rồi.
Ông Đoàn: Ông định xin đi làm ở đâu?
Ông Smith: Dạ có lẽ tôi xin đi Cần-Thơ.
Ông Đoàn: Sao ông muốn làm ở Cần-Thơ?
Ông Smith: Dạ tại tôi có một người bạn bây giờ làm cho Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ ở đó.
Ông Đoàn: Ồ, vậy à?

23. Ông Phương: Ông Jones, ông uống cà-phê như vậy lần nào chưa?
Ông Jones: Dạ rồi. Tôi uống cà-phê như vậy một lần rồi. Đây là lần thứ nhì.
Ông Phương: Vậy à? Lần thứ nhứt ông uống ở đâu?
Ông Jones: Dạ ở Pháp. Ở Việt-Nam cà-phê như vậy kêu cà-phê gì ông?
Ông Phương: Dạ "cà-phê sữa".
Ông Jones: Ồ, tôi hiểu rồi. "Cà-phê sữa" là cà-phê có bỏ sữa, phải không?
Ông Phương: Dạ phải.
Ông Jones: Ở Pháp cà-phê như vậy kêu "café au lait".
Ông Phương: Dạ tôi biết. Ông ở Pháp lâu không?
Ông Jones: Dạ không. Hai tuần thôi. Ông qua Pháp chơi lần nào chưa?
Ông Phương: Dạ chưa. Tôi muốn đi Pháp chơi nhưng chưa đi được. Nhưng tôi có một người bạn qua Pháp chơi mới về tuần trước.
Ông Jones: Vậy à? Ông có người bạn nào bây giờ ở Mỹ không?
Ông Phương: Dạ có. Tôi biết một người bây giờ làm ở Tòa Đại-Sứ Việt-Nam ở Hoa-Thịnh-Đốn.
Ông Jones: Ông ấy lo về việc gì ông?
Ông Phương: Dạ ông ấy lo về việc lãnh-sự.

Hosted for free on livelingua.com

24. Ông Smith: Ông cho tôi xin tiêu và muối.
Ông Châu: Dạ đây. Ông dùng nước mắm và ớt không?
Ông Smith: Dạ không. Cám ơn.
Ông Châu: Trưa nào ông cũng ăn ở đây, phải không?
Ông Smith: Dạ không. Trưa nầy là lần thứ nhứt tôi ăn ở đây.
Ông Châu: Vậy thì buổi trưa ông ăn ở đâu?
Ông Smith: Dạ tôi ăn ở sở. Ở sở có một tiệm ăn nhỏ, nên trưa nào tôi cũng ăn ở đó.
Ông Châu: Ồ, vậy à? Vậy thì hay lắm.
Ông Smith: Trưa nào tôi cũng ăn ở đó với ông Brown. Ông biết ông Brown không?
Ông Châu: Dạ biết chớ. Ông ấy sắp đi Đà-Nẵng, phải không?
Ông Smith: Dạ phải. Thứ bảy ông ấy đi.
Ông Châu: Chừng nào ông ấy về?
Ông Smith: Dạ thứ bảy tuần tới ông ấy mới về.
Ông Châu: Ông ấy đi Đà-Nẵng để làm gì?
Ông Smith: Dạ để gặp một ông tỉnh-trưởng ở miền Trung.
Ông Châu: Ông tỉnh-trưởng nào?
Ông Smith: Dạ tôi không biết. Ông ấy không nói.
Ông Châu: Ông dùng thử cá nầy.
Ông Smith: Dạ. Cám ơn.
Ông Châu: Ông thấy có ngon không?
Ông Smith: Dạ ngon lắm. Tôi thấy cá ở đây ngon hơn cá ở Mỹ.
Ông Châu: Vậy à? Tôi ăn với bạn Mỹ ba bốn lần rồi. Người nào cũng nói cá Việt-Nam ngon.
Ông Smith: Ở tiệm ăn Việt-Nam thì có lẽ cá ngon hơn hết.

Hosted for free on livelingua.com

English Equivalents

1. A: Are you drinking anything?
   B: Please order just a cup of tea for me.

2. A: Don't forget to buy a pen for me, all right?
   B: O.K. I'll buy [one].

3. A: When will you (two) know?
   B: We won't know until Friday of next week.

4. Customer: Bring me a cup of coffee.
   Waiter: Will you have sugar and milk?
   Customer: Give me just sugar. I don't use (lit. put in) milk.

5. Customer: Bring us four glasses and ice.
   Waiter: O.K. Do you gentlemen need anything else?
   Customer: No.

6. A: Are you going?
   B: Yes. Well, let's go!

7. A: We'll wait for you in front of the hotel at 9 o'clock tomorrow morning, O.K.?
   B: That'll be all right. I'll meet you gentlemen there at 9.

8. A: Have you asked Mr. Long yet?
   B: Not yet, but I will (ask).

9. A: Have you asked for that yet?
   B: Not yet, but I will (ask for [it]).

10. A: This is the first time you've drunk "33" Beer, right?
    B: No, I've drunk this beer two or three times already. It's quite good.

11. A: I bought four glasses altogether.
    B: There are only three here. Where (then) is the fourth?
    A: [It]'s right over there.

12. A: What are the names of the second person and the third person?
    B: The second person is Mr. Hai; the third person is Mr. Chau.

Hosted for free on livelingua.com

13. A: How many bottles have you had? (Lit. You are drinking the "how-many-eth" bottle there?)
B: This is the second (bottle).

14. A: What day is today?
B: Tuesday.

15. A: This cup has sugar in it, right?
B: No. That cup doesn't have sugar. Go ahead and drink it.

16. A: This costs 200$. Do you find it expensive?
B: [If it's] 200$ (then) it isn't expensive.

17. A: This fish has black pepper in it. Do you find it spicy?
B: Rather spicy, but this meat may be spicier. What does this meat have in it (then)?
A: That meat has red pepper in it.

18. A: Will you have salt?
B: No, thank you. I've already put in fish sauce. Fish sauce is tastier.

19. A: What time are you going?
B: I'm going at 10 o'clock. I don't want to arrive late. Don't you arrive late, either, will you!

20. Mr. Long: What will you have [to drink], Mr. Smith?
Mr. Smith: Anything will be fine. Do they have beer here?
Mr. Long: Sure they have, but they have just Vietnamese beer.
Mr. Smith: Vietnamese beer will be O.K. Please order one bottle for me.
Mr. Long: O.K.
Mr. Smith: And what are you going to drink?
Mr. Long: I will order a glass of iced tea.
Mr. Smith: In Vietnam beer has ice in it too, right?
Mr. Long: Yes.
Mr. Smith: How come?
Mr. Long: Because [if] they don't put ice in it, then it's not cold. [If] beer isn't cold, then it isn't good.
Mr. Smith: How much does a bottle of beer cost in Saigon now?
Mr. Long: About 40$.
Mr. Smith: How come so expensive?
Mr. Long: Everything is expensive here now. Houses are (also) expensive. Hotels are (also) expensive. Taxis are (also) expensive. Money we don't have, but everything is expensive.

Hosted for free on livelingua.com

21. (In a restaurant)

Mr. Brown: This is the first time I've eaten here.
Mr. Hai: Oh? I've eaten here two or three times already. This restaurant is small, but it's cheap and good.
Mr. Brown: What is this?
Mr. Hai: That's fish.
Mr. Brown: What does this fish have in it (then)?
Mr. Hai: That fish has red pepper in it. Try eating it! It's good.
Mr. Brown: If [it] has red pepper in it, then I probably can't eat it. I can't eat spicy [things].
Mr. Hai: If you can't eat spicy [things], then don't eat red pepper. Eat just fish.
Mr. Brown: Probably the fish is also spicy. Well, I'll eat this. What is this?
Mr. Hai: That's meat. This is soup.
Mr. Brown: Thanks. Oh, there's Mr. Long right over there.
Mr. Hai: Where?
Mr. Brown: Right over there. Do you see [him]?
Mr. Hai: Oh, yes. He eats here every noon.
Mr. Brown: This restaurant is good. Maybe I will come here to eat every day.
Mr. Hai: I'll come (lit. go) with you.
Mr. Brown: That will be fine, because if you don't come with me, then I probably won't know what things to order.

22. (In a restaurant)

Waiter: What will you two gentlemen have?
Mr. Smith: Bring us two bottles of beer.
Waiter: What kind of beer will you (two) gentleman have? We have "Larue" Beer and "33" Beer.
Mr. Smith: Two bottles of "33" will be fine. Don't forget to give [us] ice.
Waiter: The beer is cold already. Probably you won't need to put in ice.
Mr. Smith: Oh, in that case don't put ice in.
Waiter: O.K. Are you (two gentlemen) going to eat anything?
Mr. Smith: No, thanks. We aren't hungry.

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Doan, this is the first time I've spoken Vietnamese in a restaurant. Does it sound understandable?

Mr. Doan: Of course. That fellow understood, too. You speak very well now.
Mr. Smith: Thank you. I can speak but not well yet. Mr. Brown is better than I am.
Mr. Doan: Mr. Brown speaks well, but he has been over here for a long time already.
Mr. Smith: When did Mr. Brown come over here?
Mr. Doan: Last year. Perhaps you will speak well in about one more year. But you must speak Vietnamese every day. If you don't speak, you'll forget.
Mr. Smith: You're right. (Lit. You speak accurately.) I may have to ask to go and work in the provinces
Mr. Doan: How come?
Mr. Smith: Because in Saigon everybody knows how to speak English.
Mr. Doan: Have you ever been to the Delta?
Mr. Smith: Yes. Three or four times already.
Mr. Doan: Where do you plan to ask to go and work?
Mr. Smith: Maybe I will ask to go to Can-Tho.
Mr. Doan: How come you want to work in Can-Tho?
Mr. Smith: Because I have a friend who's working for USIS there now.
Mr. Doan: Oh?

23. (In a restaurant)

Mr. Phuong: Have you ever drunk coffee like this, Mr. Jones?
Mr. Jones: Yes, I've drunk coffee like this once already. This is the second time.
Mr. Phuong: Oh? Where did you drink [it] the first time?
Mr. Jones: In France. In Vietnam what (kind of coffee) is coffee like this called?
Mr. Phuong: "Cà-phê sữa" (milk coffee).
Mr. Jones: Oh, I get it (lit. I've understood already). "Cà-phê sữa" is coffee with milk in it, right?
Mr. Phuong: Yes.
Mr. Jones: In France, coffee like that is called "café au lait".
Mr. Phuong: I know. Were you in France long?
Mr. Jones: No. Just two weeks. Have you ever made a trip to France (lit. gone over to France for pleasure)?
Mr. Phuong: No. I want to make a trip to France but [I] haven't been able to yet. But I have a friend who just returned last week from a pleasure trip to France.
Mr. Jones: Oh? Do you have any friends who are now in America?

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Phuong: Yes, I know a person who is now working at the Vietnamese Embassy in Washington.
Mr. Jones: What kind of work is he concerned with?
Mr. Phuong: He is concerned with consular work.

24. (In a restaurant)

Mr. Smith: May I have (black) pepper and salt?
Mr. Chau: Here. Will you have fish sauce and red pepper?
Mr. Smith: No, thanks.
Mr. Chau: You eat here every noon, right?
Mr. Smith: No. This noon is the first time I've eaten here.
Mr. Chau: Then where do you eat at noon?
Mr. Smith: I eat at the office. At the office they have a small restaurant, so I eat there every noon.
Mr. Chau: Oh? That's great.
Mr. Smith: I eat there every noon with Mr. Brown. Do you know Mr. Brown?
Mr. Chau: Sure [I] know [him]. He's about to go to Da-Nang, right?
Mr. Smith: Right. He's going on Saturday.
Mr. Chau: When will he be back?
Mr. Smith: He won't be back until Saturday of next week.
Mr. Chau: What is he going to Da-Nang for?
Mr. Smith: To see a province chief in Central Vietnam.
Mr. Chau: Which province chief?
Mr. Smith: I don't know. He didn't say.
Mr. Chau: Go ahead and try this fish.
Mr. Smith: Yes. Thanks.
Mr. Chau: Do you find it tasty?
Mr. Smith: Very tasty. I find the fish here better than the fish in America.
Mr. Chau: Oh? I have eaten with American friends three or four times already. Every one says that Vietnamese fish is tasty.
Mr. Smith: At a Vietnamese restaurant maybe fish is the best thing they have (lit. most delicious).

Hosted for free on livelingua.com

EXERCISES

Order the following from a Vietnamese waiter:

1. a bottle of "33" Beer
2. two cups of tea
3. a glass of milk
4. a (large) bowl of soup
5. a (small) bowl of rice
6. three cups of coffee
7. four dishes of meat
8. salt and pepper
9. beer with ice in it
10. fish and rice and fish sauce
11. three glasses of water
12. black pepper and red pepper

Conduct the following conversations in Vietnamese:

1. Mr. Jones is in a restaurant.

   a. The waiter asks Mr. Jones what he will have.
   b. Mr. Jones asks the waiter to bring him just a bottle of beer.
   c. The waiter asks what kind of beer he wants. He says that they have "33" beer and "Larue" beer.
   d. Mr. Jones says that "33" will be O.K. He tells the waiter not to forget to give him ice.
   e. The waiter says O.K. He returns with the beer and gives it to Mr. Jones.
   f. Mr. Jones thanks him and asks the price.
   g. The waiter tells him it's 35$.
   h. Mr. Jones pays with the exact amount, and then asks where the ice is.
   i. The waiter says he forgot and apologizes. He says he'll be right back.

2. Mr. Hai and Mr. Smith are eating together.

   a. Mr. Hai asks Mr. Smith if he has ever eaten fish like that.
   b. Mr. Smith says that he hasn't, that this is the first time. He says that in America they don't have fish like this.
   c. Mr. Hai asks if he finds it tasty.
   d. Mr. Smith says that it's very tasty.
   e. Mr. Hai asks if he will drink another bottle of beer.
   f. Mr. Smith asks Mr. Hai if he is going to drink any more.
   g. Mr. Hai says that he is.
   h. Mr. Smith says that in that case Mr. Hai should order one more bottle for him. He then asks what time it is.

Hosted for free on livelingua.com

i. Mr. Hai says that it's 1:45. He asks what time he and Mr. Smith have to be at USOM.
j. Mr. Smith answers 2:30.
k. Mr. Hai says that in that case he and Mr. Smith must leave at about 2 o'clock.
l. Mr. Smith says that that will be O.K.

Using the menu that follows practice ordering meals. Let one student play the part of the waiter, another student the host, and one or more other students the guests. Have the host check on what each guest wants, place the orders, make any complaints necessary (for example: I ordered American beer but you brought Vietnamese beer), and pay the check.

M E N U

FISH	80$	TEA	10$
MEAT	90$	COFFEE	15$
SOUP	50$	MILK	25$
RICE	20$	BEER (VIETNAMESE)	30$
		BEER (AMERICAN)	40$

Hosted for free on livelingua.com